

T 1 suy dinh d ng tr em d i 5 tu i theo các m c - 2010.

Table 1: Prevalence of undernutrition by severity – 2010 - by 6 ecological region.

T nh, thành ph Province/city	N	SDD cân/tu i (%) Underweight				SDD cao/tu i (%) Stunting			SDD cân/cao (%) Wasting
		Chung Total	I Moderat e	II Severe	III Very severe	Chung Total	I Moderate	II Severe	
Toàn qu c Nation-wide	94,256	17.5	15.4	1.8	0.3	29.3	18.8	10.5	7.1
B sông H ng Red River Delta	16682	14.6	13.2	1.3	0.1	25.5	15.2	10.3	6,1
1 Hà N i	1540	10.8	9.8	1.0	0.1	21.8	13.9	7.9	4.8
2 V nh Phúc	1520	19.3	17.5	1.6	0.2	27.9	16.8	11.1	6.8
3 B c Ninh	1500	15.4	14.1	1.2	0.1	31.5	18.8	12.7	6.7
4 Qu ng Ninh	1502	17.8	16.0	1.7	0.1	28.0	17.8	10.2	7.2
5 H i D ng	1512	16.6	15.6	1.0	0	26.6	14.1	12.5	6.9
6 H i Phòng	1524	12.3	11.0	1.3	0	24.9	13.8	11.1	5.8
7 H ng Yên	1502	16.8	15.9	0.9	0	28.9	18.2	10.7	6.7
8 Thái Bình	1524	17.3	15.5	1.6	0.2	26.7	15.4	11.3	7.8
9 Hà Nam	1500	17.4	16.0	1.3	0.1	27.5	16.3	11.2	6.9
10 Nam nh	1542	16.7	15.5	1.1	0.1	25.4	15.0	10.4	6.4
11 Ninh Bình	1516	19.8	18.5	1.2	0.1	31.2	18.5	12.7	7.3
Trung du và mi n núi phía B c Northern midlands and mountain areas	21081	22.1	19.7	2.1	0.3	33.7	20.9	12.8	7.4
12 Hà Giang	1508	25.3	22.9	1.8	0.6	38.0	25.8	12.2	7.6
13 Cao B ng	1474	21.7	18.5	2.7	0.5	35.0	24.7	10.3	8.3
14 B c K n	1527	25.4	23.6	1.6	0.2	34.5	22.8	11.7	7.0
15 Tuyên Quang	1521	21.6	19.5	1.9	0.2	31.7	18.8	12.9	7.1
16 Lào Cai	1495	26.0	21.6	3.6	0.8	40.7	25.9	15.0	7.1
17 Yên Bái	1522	22.8	20.9	1.7	0.2	33.2	21.7	11.5	7.2
18 Thái Nguyên	1520	18.5	16.7	1.7	0.1	27.9	15.8	12.1	7.0
19 L ng S n	1544	21.6	19.2	2.0	0.4	31.0	18.2	12.8	7.2
20 B c Giang	1500	19.6	17.1	2.3	0.2	31.9	18.6	13.3	7.8
21 Phú Th	1500	19.4	16.8	2.3	0.3	30.8	18.7	12.1	7.8
22 i n Biên	1428	22.5	20.0	2.2	0.3	34.5	19.3	15.2	7.1
23 Lai Châu	1514	26.5	23.9	2.2	0.4	37.2	23.2	14.0	7.3
24 S n La	1516	22.8	21.0	1.5	0.3	36.7	22.2	14.5	7.3
25 Hòa Bình	1512	22.7	20.6	1.8	0.3	30.6	19.2	11.4	7.1
B c Trung B và duyên h i mi n Trung - North Central area and Central coastal area	20.920	19.8	17.6	2.0	0.2	31.4	19.3	12.1	7.6
26 Thanh Hóa	1530	23.2	20.8	2.0	0.4	33.7	18.8	14.9	8.0
27 Ngh An	1528	21.7	19.6	1.8	0.3	32.9	21.8	11.1	8.2

Tỉnh, thành phố Province/city		N	SDD cân/tuổi (%) Underweight				SDD cao/tuổi (%) Stunting			SDD cân/cao (%) Wasting
			Chung Total	I Moderate	II Severe	III Very severe	Chung Total	I Moderate	II Severe	
28	Hà Tĩnh	1428	21.8	18.6	2.8	0.4	34.7	23.0	11.7	10.2
29	Quảng Bình	1528	23.6	21.6	1.9	0.1	35.2	21.8	13.4	7.2
30	Quảng Trị	1492	19.5	18.2	1.3	0	32.9	17.1	12.8	7.1
31	Thừa Thiên Huế	1512	16.6	15.4	1.2	0	29.5	17.5	12.0	7.2
32	Đà Nẵng	1422	7.8	7.0	0.7	0.1	19.9	11.9	8.0	4.9
33	Quảng Nam	1526	18.2	15.7	2.2	0.3	32.8	20.9	11.9	6.8
34	Quảng Ngãi	1522	19.2	16.2	2.6	0.4	29.8	16.0	13.8	6.9
35	Bình Định	1520	19.3	16.3	2.7	0.3	29.7	16.9	12.8	7.0
36	Phước Yên	1522	19.1	16.9	1.9	0.3	31.8	21.0	10.8	6.8
37	Khánh Hòa	1516	15.7	13.4	2.0	0.3	27.2	17.2	10.3	8.2
38	Ninh Thuận	1528	23.5	19.5	3.9	0.1	31.6	18.4	12.6	8.4
39	Bình Thuận	1346	19.7	17.9	1.5	0.3	32.1	17.5	14.6	6.8
Tây Nguyên Central Highlands		<i>7207</i>	24.7	20.6	3.6	0.5	35.2	21.4	13.8	8.1
40	Kon Tum	1518	28.3	21.6	5.3	1.4	41.6	24.2	17.4	9.2
41	Gia Lai	1523	26.3	21.2	4.6	0.5	36.2	22.4	13.8	9.3
42	Đắk Lắk	1528	27.0	23.8	2.8	0.4	36.9	22.6	14.3	8.2
43	Đắk Nông	1112	26.9	24.0	2.8	0.1	38.0	25.1	12.9	7.0
44	Lâm Đồng	1526	16.5	14.1	2.3	0.1	27.0	16.4	10.6	6.5
Đông Nam Bộ Southeast		<i>8929</i>	10.7	9.5	1.0	0.2	19.2	10.7	8.5	5.2
45	Bình Phước	1502	19.9	16.4	3.3	0.2	33.0	20.3	12.7	8.6
46	Tây Ninh	1512	17.2	15.7	1.2	0.3	28.5	18.7	9.8	6.6
47	Bình Dương	1508	12.9	12.0	0.6	0.3	26.5	16.0	10.5	6.2
48	Đồng Nai	1442	12.4	11.4	0.8	0.2	30.8	19.1	11.7	6.8
49	Bà Rịa Vũng Tàu	1465	12.0	10.9	1.1	0	25.7	14.8	10.9	7
50	Hồ Chí Minh (*)	1500	6.8	6.3	0.4	0.1	7.8	6.9	0.9	3.3
Bắc sông Cửu Long Mekong River Delta		<i>19.437</i>	16.8	14.5	2.1	0.2	28.2	17.1	11.1	7.4
51	Long An	1546	14.4	13.2	1.1	0.1	24.5	15.0	9.5	6.6
52	Tiền Giang	1500	15.6	13.3	2.1	0.2	28.1	17.2	10.9	9.5
53	Bến Tre	1517	16.3	14.8	1.3	0.2	26.9	15.7	11.2	6.4
54	Trà Vinh	1459	19.3	17.0	2.0	0.3	28.9	19.3	9.6	7.6
55	Vĩnh Long	1510	18.8	17.2	1.4	0.2	28.9	17.0	11.9	7.2
56	Đồng Tháp	1540	17.3	14.6	2.3	0.4	29.8	16.6	13.2	7.5
57	An Giang	1528	17.0	14.8	1.9	0.3	28.7	17.7	11.0	7.1
58	Kiên Giang	1567	17.3	14.8	2.2	0.3	26.9	15.7	11.2	6.5
59	Cần Thơ	1468	13.9	13.4	2.3	0.2	26.4	15.2	11.2	6.2
60	Hồ Giang	1456	16.4	13.6	2.5	0.3	31.0	22.2	8.8	7.4

T nh, thành ph Province/city		N	SDD cân/tu i (%) Underweight				SDD cao/tu i (%) Stunting			SDD cân/cao (%) Wasting
			Chung Total	I Moderat e	II Severe	III Very severe	Chung Total	I Moderate	II Severe	
61	Sóc Tr ng	1420	18.3	15.1	2.9	0.3	29.9	18.1	11.8	9.1
62	B c Liêu	1448	17.0	14.5	2.3	0.2	28.8	17.6	11.2	7.5
63	Cà Mau	1478	17.2	14.6	2.3	0.3	28.6	16.9	11.7	7.8

Data from NIN – GSO Survey 2010